TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HSST
Ngày: 28/7/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Phạm Thanh Hùng
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Huỳnh Thị Lệ
Ông Ngô Văn Sỹ

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lương Thị Thanh Dung - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng.

- *Kiểm sát viên tham gia phiên toà*: Ông Trương Công H - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 99/2025/ TLST-HS ngày 25 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 7 năm 2025 với bị cáo:

Trần Văn H1 (Tên gọi khác: Không có), sinh ngày: 01/01/1964 tại thành phố Đà Nẵng; Nơi cư trú: Tổ A, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, nay là: Tổ A, phường H, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Lao động phổ thông: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Số CCCD: 048064003227; cấp ngày: 26/9/2022; Nơi cấp: Cục C1 về TTXH; Con ông: Trần Ỷ (đã chết) và bà: Võ Thị B (1930); Vợ: Hoàng Thị Kim C (1965); Con: Trần Văn H2 (1984), Trần Việt D (1985); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

- Bà **Trần Thị H3**, sinh năm 1967; địa chỉ: Lô C đường V, tổ B phường H (nay là phường L), thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Bà **Đỗ Thị Hồng H4**, sinh năm 1982; địa chỉ: số B Đ, tổ D phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. (nay là phường L, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Bà **Lưu Thị Đ**, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ E phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị Hồng L**, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ B phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

- Ông **Nguyễn Triều T**, sinh năm 1980; địa chỉ: số B Đ, tổ D phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. (nay là phường L, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn H1 và Lưu Thị Đ (sinh năm 1972; Trú tại: tổ E, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) có mối quan hệ là hàng xóm quen biết, H1 thường đến quán cà phê của bà Đ uống cà phê. Năm 2009, mặc dù không có mối quan hệ nào nhưng H1 nói với bà Đ là mình có quen biết với Giám đốc ngân hàng tại Đà Nẵng và có thể xin việc cho người khác vào làm việc tại ngân hàng.

Tháng 9/2009, Đ biết được bà Trần Thị H3 (sinh năm 1967; Trú tại: Lô C, V, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) có nhu cầu xin việc cho cháu vào làm việc tại ngân hàng nên Đ giới thiệu Trần Văn H1 cho bà H3 để liên hệ xin việc. Bà H3 liên hệ với H1 và gặp trực tiếp tại quán cà phê của bà Đ tại phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Tại đây, H1 đưa ra các thông tin gian dối là mình có quen biết với lãnh đạo Ngân hàng A tại Đà Nẵng có thể xin được việc làm tại đây. Bà H3 tin tưởng và đặt vấn đề nhờ H1 xin việc cho cháu Nguyễn Thị Hồng L (sinh năm 1985; Trú tại: phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) vào làm việc tại Ngân hàng A. H1 nói với bà H3 chi phí xin việc là 120.000.000 đồng thì bà H3 đồng ý. Ngày 28/9/2009, tại quán cà phê của bà Đ, bà H3 đưa trước cho H1 số tiền 80.000.000 đồng, H1 viết giấy nhận tiền cho bà H3. Đến ngày 09/11/2009 tại quán cà phê trên đường N, quận L, thành phố Đà Nẵng bà H3 đưa tiếp cho H1 số tiền 40.000.000 đồng, H1 viết giấy nhận tiền rồi đưa cho bà H3.

Trong thời gian trên, H1 còn nói với bà H3 mình có quen biết với nhiều lãnh đạo khác có thể xin được việc làm nên bà H3 giới thiệu bà Đỗ Thị Hoàng H5 (sinh năm 1982; Trú tại: tổ D, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) gặp H1 để nhờ xin việc cho chồng bà H5 là ông Nguyễn Triều T (sinh năm 1980; Trú tại: tổ D, phường

H, quận L, thành phố Đà Nẵng). Khi gặp bà H5, H1 đưa ra thông tin gian dối là mình quen với lãnh đạo tại Ban Quản lý Dự án các công trình Điện miền T và có thể xin việc làm cho chồng bà H5 tại đây, số tiền xin việc là 100.000.000 đồng. Bà H5 tin tưởng nên ngày 09/12/2009 tại quán cà phê trên đường N, quận L, thành phố Đà Nẵng bà H5 đưa cho H1 số tiền 75.000.000 đồng, H1 viết giấy nhận tiền rồi đưa cho bà H5. Đến ngày 29/4/2010 tại nhà bà H5, bà H5 đưa tiếp cho H1 số tiền 25.000.000 đồng. Sau khi không thấy có quyết định đi làm, bà H5 gọi điện cho H1 thì H1 yêu cầu đưa thêm số tiền 30.000.000 đồng nữa là có quyết định đi làm cho chồng bà H5. Ngày 12/5/2010 tại nhà của mình, bà H5 đưa tiếp cho H1 số tiền 30.000.000 đồng, H1 viết giấy nhận tiền cho bà H5, ngoài ra để cho bà H5 tin tưởng H1 đưa cho bà H5 01 Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, mang tên người nhận quyền sử dụng đất là ông Trần Tiến H6 và bà Phạm Thị Thuận H7 để làm tin.

Sau khi nhận tiền, Trần Văn H1 không thực hiện xin việc làm như đã cam kết mà sử dụng số tiền nêu trên để tiêu xài cá nhân. Bà H3 và bà H5 nhiều lần liên hệ yêu cầu H1 trả lại tiền nhưng H1 lấy nhiều lý do để trì hoãn, đến giữa năm 2010 H1 bỏ đi khỏi địa phương vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và làm việc. Biết mình bị lừa nên bà H3 và bà H5 gửi đơn tố cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận L, TP Đà Nẵng.

Kết quả xác minh tại Ngân hàng A chi nhánh Đ1: Không nhận hồ sơ xin việc nào mang tên Nguyễn Thị Hồng L; xác minh tại Ban Quản lý Dự án các công trình Điện miền T: Không nhận hồ sơ xin việc nào mang tên Nguyễn Triều T. Tại Cơ quan điều tra, Trần Văn H1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Vật chứng tạm giữ: Giấy nhận tiền, ghi ngày 28/9/2009; Giấy nhận tiền, ghi ngày 09/11/2009; Giấy nhận tiền, ghi ngày 09/12/2009; Giấy nợ và hẹn trả, ghi ngày 29/4/2010; Giấy nhận tiền xin việc, ghi ngày 12/5/2010. Số tiền 50.000.000 đồng do bị cáo Trần Văn H1 nộp.

Tại kết luận giám định số: 562/GĐ-HS ngày 20/7/2010 của Phòng K Công an thành phố Đ thì: Chữ viết đứng tên Trần Văn H1 trên các tài liệu: *"Giấy nhận tiền ghi ngày 28/9/2009"*, "*Giấy nhận tiền ghi ngày 09/11/2009"*, *"Giấy nhận tiền xin việc ghi ngày 12/5/2010"*, "*Giấy nợ và hẹn trả ghi ngày 29/4/2010"*, *"Giấy nhận tiền ghi ngày 09/12/2009"* với chữ viết đứng tên Trần Văn H1 trên các tài liệu: *"Đơn trình bày ghi ngày 8/3/2010"*, "*Giấy cam kết ghi ngày 15/5/2010"* là chữ do cùng một người viết ra.

Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình giải quyết vụ án, Trần Văn H1 đã bồi thường cho bà Đỗ Thị Hoàng H5 số tiền 130.000.000 đồng, bà Trần Thị Hằng S tiền 120.000.000 đồng. Sau khi nhận đủ tiền, bà H5 và bà H3 không yêu cầu gì về dân sự.

Tại bản cáo trạng số: 84/CT-VKSLC ngày 20/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu nay là Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4- Đà Nẵng đã truy tố: Bị cáo Trần Văn H1 về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng giữ nguyên cáo trạng đã truy tố và căn cứ vào tính chất, mức độ, nhân thân của các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào: Điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt: Bị cáo Trần Văn H1 mức án từ 07 năm đến 08 năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Trần Văn H1 đã khai nhận hành vi của mình như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Từ tháng 9/2009 đến tháng 5/2010, tại địa bàn quận L, thành phố Đà Nẵng, Trần Văn H1 đã đưa ra các thông tin gian dối về việc xin việc làm để chiếm đoạt số tiền 130.000.000 đồng của bà Đỗ Thị Hoàng H5 và chiếm đoạt số tiền 120.000.000 đồng của bà Trần Thị H3 để tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền mà Trần Văn H1 đã chiếm đoạt là 250.000.000 đồng.

Tại thời điểm phạm tội của bị cáo Trần Văn H1 xảy ra năm 2009 và 2010 việc Viện kiểm sát truy tố bị cáo Trần Văn H1 phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là phù hợp. Do đó Cáo trạng số: 84/CT-VKSLC ngày 20/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, nay là Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi của bị cáo Trần Văn H1 đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Hành vi của bị cáo gây hoang mang, bất an trong quần chúng nhân dân và dư luận xấu trong xã hội, khi thực hiện hành vi bị cáo H1 thực hiện một mình. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện. Do vậy đối với bị cáo cần phải xử phạt một mức án thật nghiêm khắc, tương xứng với mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo, qua đó nhằm răn đe, cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[4] Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì thấy:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Trần Văn H1 thực hiện hành vi lừa đảo nhiều lần đối với bị hại, mỗi lần phạm tội đều cấu thành cơ bản của điều luật, nên bị cáo H1 phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội 02 lần trở lên"* được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã bồi thường khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại với số tiền 250.000.0000 đồng, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn hăn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ con bị cáo bị bệnh hiểm nghèo, bản thân bị cáo là người cao tuổi và chưa có tiền án, tiền sự. Nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo Trần Văn H1 không có tài sản, không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không phạt bổ sung, phạt tiền đối với bị cáo Trần Văn H1.

[6] Về xử lý vật chứng: Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo: Giấy nhận tiền, ghi ngày 28/9/2009; Giấy nhận tiền, ghi ngày

09/11/2009; Giấy nhận tiền, ghi ngày 09/12/2009; Giấy nợ và hẹn trả, ghi ngày 29/4/2010; Giấy nhận tiền xin việc, ghi ngày 12/5/2010. Số tiền 50.000.000 đồng do bị cáo Trần Văn H1 nộp.

Hội đồng xét xử xét thấy các tài liệu nêu trên liên quan đến việc phạm tội. Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục quy trữ tại hồ sơ vụ án để đảm bảo cho việc xét xử. Đối với số tiền 50.000.000 đồng, Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bị hại là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Về phần dân sự: Đã bồi thường xong, bị hại không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[8] Về án phí: Bị cáo Trần Văn H1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Văn H1 phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"

Tuyên xử:

Căn cứ vào: Điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt: Bị cáo **Trần Văn H1** 08 năm tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt giam, ngày 28/7/2025.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào: Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Quy trữ tại hồ sơ vụ án: Giấy nhận tiền, ghi ngày 28/9/2009; Giấy nhận tiền, ghi ngày 09/11/2009; Giấy nhận tiền, ghi ngày 09/12/2009; Giấy nợ và hẹn trả, ghi ngày 29/4/2010; Giấy nhận tiền xin việc, ghi ngày 12/5/2010.

3. Án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị cáo Trần Văn H1 phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú.

<u>Nơi nhận</u>:

- Viện KSND Khu vực 4 - Đà Nẵng;
- Viện KSND TP. Đà Nẵng;
- Công an TP. Đà nẵng (Phòng hồ sơ);
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thanh Hùng